

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
					NSTW	Thu NSDP	NS thành phố	NS xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	5	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	70.429.000.000.000	74.412.300.000.000	180.201.643.018.135	43.648.007.241.436	136.553.635.776.699	113.359.654.139.519	23.193.981.637.180	256%	242%
	<i>Trong đó tổng cộng (Đã loại trừ hoàn thuế)</i>	<i>70.429.000.000.000</i>	<i>74.412.300.000.000</i>	<i>159.065.627.519.575</i>	<i>22.511.991.742.876</i>	<i>136.553.635.776.699</i>	<i>113.359.654.139.519</i>	<i>23.193.981.637.180</i>	<i>226%</i>	<i>214%</i>
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	70.429.000.000.000	74.412.300.000.000	103.053.641.580.810	43.247.770.206.647	59.805.871.374.163	58.840.879.984.270	964.991.389.893	172%	138%
	<i>Trong đó Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế)</i>	<i>70.429.000.000.000</i>	<i>74.412.300.000.000</i>	<i>81.917.626.082.250</i>	<i>22.111.754.708.087</i>	<i>59.805.871.374.163</i>	<i>58.840.879.984.270</i>	<i>964.991.389.893</i>	<i>116%</i>	<i>110%</i>
I	Thu nội địa	48.879.000.000.000	52.862.300.000.000	80.104.491.044.911	20.413.894.317.306	59.690.596.727.605	58.787.797.952.204	902.798.775.401	164%	152%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	4.575.000.000.000	4.590.000.000.000	6.404.971.659.278	2.351.466.225.186	4.053.505.434.092	4.053.480.136.935	25.297.157	140%	140%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	2.065.000.000.000	2.080.000.000.000	2.741.900.960.136	983.868.973.296	1.758.031.986.840	1.758.031.986.840	0	133%	132%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.052.500.000.000	1.083.500.000.000	1.207.732.050.207	495.234.646.422	712.497.403.785	712.497.403.785	0	115%	111%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước		0	0		0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	696.000.000.000	681.500.000.000	1.191.791.041.308	488.634.326.874	703.156.714.434	703.156.714.434	0	171%	175%
-	Thuế tài nguyên	316.500.000.000	315.000.000.000	342.377.868.621	0	342.377.868.621	342.377.868.621	0	108%	109%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.510.000.000.000	2.510.000.000.000	3.663.070.699.142	1.367.597.251.890	2.295.473.447.252	2.295.448.150.095	25.297.157	146%	146%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	684.000.000.000	695.800.000.000	1.118.330.731.866	458.494.978.855	659.835.753.011	659.810.524.884	25.228.127	163%	161%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	910.000.000.000	910.000.000.000	854.704.721.643	350.428.935.863	504.275.785.780	504.275.716.750	69.030	94%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.000.000.000	719.200.000.000	1.362.662.839.866	558.673.337.172	803.989.502.694	803.989.502.694		186%	189%
-	Thuế tài nguyên	185.000.000.000	185.000.000.000	327.372.405.767	0	327.372.405.767	327.372.405.767	0	177%	177%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	13.770.000.000.000	13.770.000.000.000	18.483.750.179.330	7.692.207.655.129	10.791.542.524.201	10.791.542.524.201	0	134%	134%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.412.000.000.000	3.422.000.000.000	3.270.277.610.173	1.340.858.510.488	1.929.419.099.685	1.929.419.099.685	0	96%	96%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
					NSTW	Thu NSDP	NS thành phố	NS xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	5	7	8=3/1	9=3/2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	330.000.000.000	330.000.000.000	164.692.604.782	131.290.665.317	33.401.939.465	33.401.939.465	0	50%	50%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.019.800.000.000	10.009.800.000.000	15.041.997.859.826	6.220.058.479.324	8.821.939.380.502	8.821.939.380.502	0	150%	150%
-	Thuế tài nguyên	8.200.000.000	8.200.000.000	6.782.104.549	0	6.782.104.549	6.782.104.549	0	83%	83%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	8.772.000.000.000	8.772.000.000.000	12.079.611.337.511	4.775.867.895.312	7.303.743.442.199	6.932.759.131.141	370.984.311.058	138%	138%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.973.000.000.000	5.919.010.000.000	7.945.601.588.876	3.252.903.283.016	4.692.698.305.860	4.331.897.284.813	360.801.021.047	133%	134%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	63.500.000.000	63.140.000.000	133.337.227.930	54.755.621.040	78.581.606.890	73.526.317.533	5.055.289.357	210%	211%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.488.500.000.000	2.552.600.000.000	3.586.696.563.465	1.468.208.567.652	2.118.487.995.813	2.113.359.995.159	5.128.000.654	144%	141%
-	Thuế tài nguyên	247.000.000.000	237.250.000.000	413.975.957.240	423.604	413.975.533.636	413.975.533.636	0	168%	174%
4	Lệ phí trước bạ	1.244.000.000.000	1.258.000.000.000	1.897.976.880.417	0	1.897.976.880.417	1.618.382.658.908	279.594.221.509	153%	151%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			610.339.679	0	610.339.679	536.611.679	73.728.000		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	185.200.000.000	186.700.000.000	217.389.940.657	0	217.389.940.657	201.944.514.035	15.445.426.622	117%	116%
7	Thuế thu nhập cá nhân	7.625.000.000.000	7.625.000.000.000	9.713.632.979.638	3.980.270.169.087	5.733.362.810.551	5.733.367.733.422	-4.922.871	127%	127%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.120.000.000.000	1.140.000.000.000	567.589.678.939	366.405.818.877	201.183.860.062	201.183.860.062	0	51%	50%
9	Thu phí, lệ phí	670.000.000.000	670.000.000.000	831.068.982.828	248.868.233.154	582.200.749.674	437.115.526.712	145.085.222.962	124%	124%
-	Thu phí, lệ phí trung ương			287.799.782.015	248.800.368.206	38.999.413.809	34.526.581.581	4.472.832.228		
-	Thu phí, lệ phí địa phương			543.269.200.813	67.864.948	543.201.335.865	402.588.945.131	140.612.390.734		
+	Thu phí, lệ phí tỉnh			287.216.776.816	0	287.216.776.816	276.879.271.358	10.337.505.458		
+	Thu phí, lệ phí huyện			159.676.952.701	0	159.676.952.701	69.716.486.783	89.960.465.918		
+	Thu phí, lệ phí xã			96.375.471.296	67.864.948	96.307.606.348	55.993.186.990	40.314.419.358		
10	Thu tiền sử dụng đất	4.250.000.000.000	7.561.300.000.000	16.931.643.508.926	116.136.112.500	16.815.507.396.426	16.815.507.396.426	0	398%	224%
	Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất			0		0				
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.160.000.000.000	1.701.500.000.000	5.596.660.405.100	22.312.798	5.596.638.092.302	5.596.548.841.110	89.251.192	482%	329%
	Trong đó: Ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			0		0				
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	9.000.000.000	9.000.000.000	23.200.388.301	0	23.200.388.301	23.200.388.301	0	258%	258%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	178.000.000.000	178.000.000.000	278.351.297.237	78.895.984.044	199.455.313.193	199.455.313.193	0	156%	156%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
					NSTW	Thu NSDP	NS thành phố	NS xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	5	7	8=3/1	9=3/2
13.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			181.517.795.258	19.052.359.220	162.465.436.038	162.465.436.038	0		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			27.570.698.151	19.052.359.220	8.518.338.931	8.518.338.931	0		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			153.947.097.107	0	153.947.097.107	153.947.097.107	0		
13.2	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			96.833.501.979	59.843.624.824	36.989.877.155	36.989.877.155	0		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			85.490.892.606	59.843.624.824	25.647.267.782	25.647.267.782	0		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			11.342.609.373	0	11.342.609.373	11.342.609.373	0		
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.800.000.000	1.000.000.000	488.945.530	0	488.945.530	0	488.945.530	27%	49%
15	Thu khác ngân sách	1.190.000.000.000	1.270.800.000.000	2.395.092.032.400	803.753.911.219	1.591.338.121.181	1.500.320.826.939	91.017.294.242	201%	188%
-	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			7.888.059.864	0	7.888.059.864	7.888.059.864	0		
-	Thu tiền phạt			1.069.320.915.034	668.319.266.042	401.001.648.992	346.490.290.626	54.511.358.366		
	<i>Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông</i>			293.238.697.988	283.434.077.442	9.804.620.546	4.803.154.250	5.001.466.296		
	<i>- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện</i>			308.610.623.706	308.525.984.956	84.638.750	84.638.750	0		
-	Thu tịch thu			133.209.091.082	62.922.868.170	70.286.222.912	65.017.431.376	5.268.791.536		
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			0		0				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			469.455.050.558	5.530.860.829	463.924.189.729	459.820.444.257	4.103.745.472		
-	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ			0		0				
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			18.112.299.296	887.884.040	17.224.415.256	16.518.019.676	706.395.580		
-	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước			0		0				
-	Thu khác còn lại			697.106.616.566	66.093.032.138	631.013.584.428	604.586.581.140	26.427.003.288		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			31.809.941.502	0	31.809.941.502	31.809.941.502	0		
16	Thu xổ số kiến thiết	3.535.000.000.000	3.535.000.000.000	4.028.382.836.174	0	4.028.382.836.174	4.028.382.836.174	0	114%	114%
-	Thuế giá trị gia tăng			1.176.850.932.520	0	1.176.850.932.520	1.176.850.932.520	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			317.969.250.244	0	317.969.250.244	317.969.250.244	0		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
					NSTW	Thu NSDP	NS thành phố	NS xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	5	7	8=3/1	9=3/2
-	Thu từ thu nhập sau thuế			970.131.372.967	0	970.131.372.967	970.131.372.967	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.562.125.450.103	0	1.562.125.450.103	1.562.125.450.103	0		
-	Thu khác			1.305.830.340	0	1.305.830.340	1.305.830.340	0		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	594.000.000.000	594.000.000.000	654.069.652.966	0	654.069.652.966	654.069.652.966	0	110%	110%
-	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế			277.410.000	0	277.410.000	277.410.000	0		
-	Thu cổ tức			503.792.242.966	0	503.792.242.966	503.792.242.966	0		
-	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp			0		0				
-	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ			150.000.000.000	0	150.000.000.000	150.000.000.000	0		
-	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước			0		0				
II	THU CÂN ĐỐI HẢI QUAN	21.550.000.000.000	21.550.000.000.000	1.688.680.422.157	1.688.680.422.157	0	0	0	8%	8%
1	Thu Hải quan	21.550.000.000.000	21.550.000.000.000	22.824.695.920.717	22.824.695.920.717	0	0	0	106%	106%
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.893.000.000.000	2.893.000.000.000	2.423.584.414.757	2.423.584.414.757	0	0	0	84%	84%
	Thuế xuất khẩu	200.000.000.000	200.000.000.000	172.280.212.213	172.280.212.213	0			86%	86%
	Thuế nhập khẩu	2.423.000.000.000	2.423.000.000.000	2.111.448.322.668	2.111.448.322.668	0			87%	87%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	270.000.000.000	270.000.000.000	139.855.879.876	139.855.879.876	0			52%	52%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.550.000.000.000	18.550.000.000.000	20.077.808.536.419	20.077.808.536.419	0			108%	108%
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			185.707.264.180	185.707.264.180	0				
-	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	71.000.000.000	71.000.000.000	96.645.812.192	96.645.812.192	0			136%	136%
-	Thu khác	36.000.000.000	36.000.000.000	40.949.893.169	40.949.893.169	0			114%	114%
2	Hoàn thuế GTGT			(21.136.015.498.560)	(21.136.015.498.560)	-				
III	THU VIỆN TRỢ			9.179.968.624	9.179.968.624	0				
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	0	0	115.274.646.558	0	115.274.646.558	53.082.032.066	62.192.614.492		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			63.535.806.234	0	63.535.806.234	9.763.692.066	53.772.114.168		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
					NSTW	Thu NSDP	NS thành phố	NS xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	5	7	8=3/1	9=3/2
-	Các khoản huy động đóng góp khác			51.738.840.324	0	51.738.840.324	43.318.340.000	8.420.500.324		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			684.402.255.965	0	684.402.255.965	684.402.255.965	0		
1	Vay trong nước			684.402.255.965		684.402.255.965	684.402.255.965			
	<i>Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>			0		0				
2	Vay ngoài nước			0		0				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	42.879.210.564.592	400.237.034.789	42.478.973.529.803	21.713.696.111.754	20.765.277.418.049		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	41.960.147.884.049	0	41.960.147.884.049	21.194.870.466.000	20.765.277.418.049		
1	Bổ sung cân đối			14.898.941.539.906	0	14.898.941.539.906	0	14.898.941.539.906		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	27.061.206.344.143	0	27.061.206.344.143	21.194.870.466.000	5.866.335.878.143		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			27.061.206.344.143	0	27.061.206.344.143	21.194.870.466.000	5.866.335.878.143		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			919.062.680.543	400.237.034.789	518.825.645.754	518.825.645.754	0		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác			0		0				
D	THU CHUYỂN NGUỒN			26.219.639.103.211	0	26.219.639.103.211	25.207.572.069.119	1.012.067.034.092		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			7.364.749.513.557	0	7.364.749.513.557	6.913.103.718.411	451.645.795.146		